

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số:               /QĐ-UBND ngày       /       /2021 của UBND tỉnh Lai Châu)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>8.550.773.000.000</b>	<b>3.427.698.000.000</b>	<b>5.123.075.000.000</b>	<b>11.177.173.807.546</b>	<b>9.803.770.201.956</b>	<b>7.580.018.092.114</b>	<b>131%</b>	<b>286%</b>	<b>148%</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>6.607.350.000.000</b>	<b>2.566.335.000.000</b>	<b>4.041.015.000.000</b>	<b>6.800.087.526.216</b>	<b>2.427.069.434.125</b>	<b>4.373.018.092.091</b>	<b>103%</b>	<b>95%</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>794.592.000.000</b>	<b>520.299.000.000</b>	<b>274.293.000.000</b>	<b>827.537.183.453</b>	<b>507.914.610.071</b>	<b>319.622.573.382</b>	<b>104%</b>	<b>98%</b>	<b>117%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	794.592.000.000	520.299.000.000	274.293.000.000	758.227.122.561	465.662.744.271	292.564.378.290	95%	89%	107%
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				138.731.529.038	74.985.331.390	63.746.197.648			
-	Chi khoa học và công nghệ				28.227.892.131	28.152.552.131	75.340.000			
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	158.000.000.000	47.400.000.000	110.600.000.000	114.169.930.565		114.169.930.565	72%	0%	103%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	27.000.000.000	27.000.000.000		25.656.885.000	25.656.885.000		95%	95%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác				69.310.060.892	42.251.865.800	27.058.195.092			
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.659.469.000.000</b>	<b>1.935.155.000.000</b>	<b>3.724.314.000.000</b>	<b>5.920.204.473.863</b>	<b>1.917.908.003.154</b>	<b>4.002.296.470.709</b>	<b>105%</b>	<b>99%</b>	<b>107%</b>
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.511.911.000.000	354.376.000.000	2.157.535.000.000	2.381.720.112.411	303.464.033.345	2.078.256.079.066	95%	86%	96%
2	Chi khoa học và công nghệ	13.584.000.000	13.584.000.000		12.292.494.400	12.292.494.400		90%	90%	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>250.000.000</b>	<b>250.000.000</b>		<b>246.820.900</b>	<b>246.820.900</b>		<b>99%</b>	<b>99%</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>1.000.000.000</b>		<b>100%</b>	<b>100%</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>132.770.000.000</b>	<b>90.362.000.000</b>	<b>42.408.000.000</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>19.269.000.000</b>	<b>19.269.000.000</b>							
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>1.920.423.000.000</b>	<b>838.363.000.000</b>	<b>1.082.060.000.000</b>	<b>1.877.482.630.000</b>	<b>712.568.498.096</b>	<b>1.164.914.131.904</b>	<b>98%</b>	<b>85%</b>	<b>108%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>1.046.818.000.000</b>	<b>55.163.000.000</b>	<b>991.655.000.000</b>	<b>1.129.313.010.937</b>	<b>24.424.461.044</b>	<b>1.104.888.549.893</b>	<b>108%</b>	<b>44%</b>	<b>111%</b>

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	564.658.000.000	50.313.000.000	514.345.000.000	627.569.394.117	20.156.123.444	607.413.270.673	111%	40%	118%
2	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	482.160.000.000	4.850.000.000	477.310.000.000	501.743.616.820	4.268.337.600	497.475.279.220	104%	88%	104%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>873.605.000.000</b>	<b>783.200.000.000</b>	<b>90.405.000.000</b>	<b>748.169.619.063</b>	<b>688.144.037.052</b>	<b>60.025.582.011</b>	<b>86%</b>	<b>88%</b>	<b>66%</b>
<b>1</b>	<b>Vốn sự nghiệp</b>	<b>226.750.000.000</b>	<b>166.795.000.000</b>	<b>59.955.000.000</b>	<b>115.099.354.050</b>	<b>80.664.436.467</b>	<b>34.434.917.583</b>	<b>51%</b>	<b>48%</b>	<b>57%</b>
<b>1.1</b>	<b>Chi chương trình mục tiêu của Trung ương</b>	<b>105.024.000.000</b>	<b>90.083.000.000</b>	<b>14.941.000.000</b>	<b>81.151.677.050</b>	<b>75.606.487.467</b>	<b>5.545.189.583</b>	<b>77%</b>	<b>84%</b>	<b>37%</b>
	CTMT giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	4.435.000.000	4.435.000.000		4.368.280.000	4.368.280.000		98%	98%	
	CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	18.634.000.000	18.634.000.000		18.136.716.023	18.136.716.023		97%	97%	
	CTMT y tế - dân số	6.915.000.000	6.915.000.000		6.513.841.765	6.513.841.765		94%	94%	
	CTMT phát triển văn hóa	360.000.000	360.000.000		359.420.000	359.420.000		100%	100%	
	CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy, chữa cháy, phòng chống tội phạm về ma túy	2.280.000.000	2.040.000.000	240.000.000	2.250.000.000	2.040.000.000	210.000.000	99%	100%	88%
	CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	30.100.000.000	15.399.000.000	14.701.000.000	6.489.104.083	1.153.914.500	5.335.189.583	22%	7%	36%
	CTMT công nghệ thông tin	2.000.000.000	2.000.000.000		3.408.089.179	3.408.089.179		170%	170%	
	CTMT giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số	40.000.000.000	40.000.000.000		39.326.226.000	39.326.226.000		98%	98%	
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000		100%	100%	
<b>1.2</b>	<b>Chi thực hiện một số mục tiêu nhiệm vụ khác</b>	<b>121.726.000.000</b>	<b>76.712.000.000</b>	<b>45.014.000.000</b>	<b>33.947.677.000</b>	<b>5.057.949.000</b>	<b>28.889.728.000</b>	<b>28%</b>	<b>7%</b>	<b>64%</b>
	<i>Trong đó:</i>									
	Chi Đề án phát triển kinh tế -Xã hội vùng các dân tộc Mảng, La Hủ, Cống theo Quyết định 1672/QĐ-TTg	23.170.000.000	5.689.000.000	17.481.000.000	19.363.591.000	3.608.631.000	15.754.960.000	84%	63%	90%
	KP thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ PTKT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 (QĐ 2085/QĐ-TTg)	2.036.000.000		2.036.000.000	3.343.030.000		3.343.030.000	164%		164%
	Kinh phí thực hiện đề án hỗ trợ, phát triển KT-XH các dân tộc Lự, Sê La theo Quyết định 2086/QĐ-TTg	8.511.000.000	1.497.000.000	7.014.000.000	11.066.056.000	1.449.318.000	9.616.738.000	130%	97%	137%
	Nguồn dự phòng ngân sách Trung ương (Khắc phục hậu quả mưa lũ )				175.000.000		175.000.000			
<b>2</b>	<b>Vốn Đầu tư XDCB</b>	<b>646.855.000.000</b>	<b>616.405.000.000</b>	<b>30.450.000.000</b>	<b>633.070.265.013</b>	<b>607.479.600.585</b>	<b>25.590.664.428</b>	<b>98%</b>	<b>99%</b>	<b>84%</b>
<b>2.1</b>	<b>Vốn trong nước</b>				<b>508.505.513.213</b>	<b>482.914.848.785</b>	<b>25.590.664.428</b>			
	Nguồn vốn phát triển kinh tế vùng				286.797.390.349	286.797.390.349				
	Nguồn dự phòng Ngân sách trung ương				59.547.677.288	59.547.677.288				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	Nguồn trái phiếu chính phủ				102.429.481.521	102.429.481.521				
	Nguồn NSTW (dự phòng giai đoạn 2016-2020)				2.985.347.000	2.985.347.000				
	Nguồn vốn hỗ trợ DTTS theo Quyết định số 2086/QĐ-TTg				31.154.952.627	31.154.952.627				
	Kinh phí thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định 2085/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Lai Châu				24.124.504.428		24.124.504.428			
	Kinh phí hỗ trợ của tỉnh Lào Cai				462.160.000		462.160.000			
	KP hỗ trợ đền bù GPMB , rà phá bom mìn xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản địa phương (dự án LRAMP)				1.004.000.000		1.004.000.000			
<b>2.2</b>	<b>Bảng nguồn vốn ngoài nước</b>				<b>124.564.751.800</b>	<b>124.564.751.800</b>				
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>2.084.329.147.522</b>	<b>1.451.196.787.482</b>	<b>633.132.360.040</b>			